KT3–00862AMT0/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu / *Name of sample* : **MẪU 1: NƯỚC SẠCH – NHÀ MÁY NƯỚC PHÚ MỸ**
Thời gian lấy mẫu/ *Sampling time:* 07^{h}00 – 05/03/2020

2. Mô tả mẫu / *Description* : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
Mẫu nước chứa trong bình nhựa, khoảng 5 L
As received, the water sample was contained in plastic bottle, about 5 L

3. Số lượng mẫu / *Quantity* : 01

4. Ngày nhận mẫu / *Date of receiving* : 05/03/2020

5. Thời gian thử nghiệm / *Testing time* : 05/03/2020 – 12/03/2020

6. Nơi gửi mẫu / *Customer* : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ**
Số 02, Đường Độc Lập, Khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa – Vũng Tàu

7. Kết quả thử nghiệm / *Test results* : Xem trang / *See page 02 and 03/03*

TL.TRƯỞNG PHÒNG PTN MÔI TRƯỜNG
PP. HEAD OF ENVIRONMENTAL TESTING LAB

Nguyễn Hoàng Linh

TL. GIÁM ĐỐC/ *PP. DIRECTOR*
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /
HEAD OF TESTING LAB

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

Phan Thành Trung

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

Head Office: 49 Pasteur, Dist. 1, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3829 4274 — Fax: (84-28) 3829 3012 — Website: www.quatest3.com.vn
Testing: No. 7, road No. 1, Bien Hoa 1 IZ, Dong Nai, Vietnam — Tel: (84-251) 383 6212 — Fax: (84-251) 383 6298 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn
C5 lot, K1 road, Cat Lai IZ, Dist. 2, HCMC, Vietnam — Tel: (84-28) 3742 3160 — Fax: (84-28) 3742 3174 — E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

Tên chỉ tiêu *Characteristic*		Phương pháp thử *Test method*	Mức giới hạn tối đa cho phép theo *Maximum requirement level* QCVN 01:2009 /BYT	Giới hạn phát hiện *Limit of detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
Nhóm chỉ tiêu cảm quan và thành phần vô cơ					
7.1. Tổng chất rắn hòa tan (TDS), *Total dissolved solids content*	mg/L	SMEWW 2540C : 2017	1000	-	76,0
7.2. Hàm lượng nhôm (Al), *Aluminium content*	mg/L	US EPA Method 200.8	0,2	0,02	KPH
7.3. Hàm lượng amonium (NH_4^+), *Ammonium content*	mg/L	US EPA Method 350.2 (So màu/ *Colorimetric*)	3,0	0,1	KPH
7.4. Hàm lượng asen (As), *Arsenic content*	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	0,001	KPH
7.5. Hàm lượng florua (F^-), *Fluoride content*	mg/L	SMEWW 4110B : 2017	1,5	0,03	KPH
7.6. Hàm lượng hydrosulfua (H_2S), *Hydrogen sulfide content*	mg/L	SMEWW 4500S^{2-} D : 2017	0,05	0,02	KPH
7.7. Hàm lượng chì (Pb), *Lead content*	mg/L	US EPA Method 200.8	0,01	0,005	KPH
7.8. Hàm lượng thủy ngân (Hg), *Mercury content*	mg/L	US EPA Method 200.8	0,001	0,0005	KPH
7.9. Hàm lượng natri (Na), *Sodium content*	mg/L	SMEWW 3111B : 2017	200	-	14,2
Nhóm hàm lượng của các chất hữu cơ					
Nhóm Hydrocarbua thơm					
7.10. Hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol, *Phenols content*	µg/L	TCVN 6216 : 1996	1,0	0,3	KPH
7.11. Hàm lượng Benzen, *Benzene content*	µg/L	US EPA Method 5021 A	10	2,0	KPH
7.12. Hàm lượng hydrocarbon thơm đa vòng (PAH), *Polycylic aromatic hydrocarbon*	µg/L	SMEWW 6440C : 2017			
• Benzo (a) pyrene			0,7	0,2	KPH
Nhóm Benzen clo hóa					
7.13. Hàm lượng monoclorobenzen, *Monoclorobenzene content*	µg/L	US EPA Method 5021 A	300	5,0	KPH

Tên chỉ tiêu *Characteristic*	Phương pháp thử *Test method*	Mức giới hạn tối đa cho phép theo *Maximum requirement level* QCVN 01:2009 /BYT	Giới hạn phát hiện *Limit of detection*	Kết quả thử nghiệm *Test result*
Nhóm hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ				
7.14. Hàm lượng monocloramin, µg/L *Monocloramin content*	TCVN 6225 – 2 : 2012	3,0	-	KPH
Nhóm mức nhiễm xạ				
7.15. Hoạt độ phóng xạ α tổng, pCi/L *Gross α- radioactivity*	SMEWW 7110B : 2017	3,0	1,4	KPH
7.16. Hoạt độ phóng xạ β tổng, pCi/L *Gross β- radioactivity*	SMEWW 7110B : 2017	30	8,0	KPH

Ghi chú / *Notice:*

KPH: Không phát hiện/*Not detected*
SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and Waste water.
TCVN : Tiêu Chuẩn Quốc Gia/ *National standards*
US EPA: United States Environmental Protection Agency.

QUATEST 3®